

Số: 02 /TB-SXD

Trà Vinh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 02/2024**  
**trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đính kèm bảng giá).

*Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.*

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Sereây Sambatt**

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2024 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương g mại | Vận chuyển                                                                    | Ghi chú (Giá tháng) | Giá bán trên địa bàn huyện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |         |           |         |          |            |           |         |
|-----|---------------|----------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|----------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------|----------|------------|-----------|---------|
|     |               |                            |                |                     |          |              |          |                        |                                                                               |                     | TPTV                                                            | TXDH    | Càng Long | Cầu Kè  | Tiểu Cần | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú  |
| [1] | [2]           | [3]                        | [4]            | [5]                 | [6]      | [7]          | [8]      | [9]                    | [10]                                                                          | [11]                | [12]                                                            | [13]    | [14]      | [15]    | [16]     | [17]       | [18]      | [19]    |
| 1   | Cát xây dựng  | Cát vàng mi                | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        | Đến chân công trình đối với các huyện (huyện Châu Thành giá bán tại cửa hàng) | Giá tháng 02/2024   | 350.000                                                         | 350.000 | 354.545   | 420.000 |          |            |           | 350.000 |
| 2   | Cát xây dựng  | Cát vàng to                | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 380.000                                                         | 380.000 | 381.818   | 450.000 | 400.000  | 400.000    | 470.000   | 400.000 |
| 3   | Cát xây dựng  | Cát san lấp                | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 240.000                                                         | 240.000 | 227.273   | 270.000 | 250.000  |            |           | 240.000 |
| 4   | Cát xây dựng  | Cát mịn                    | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |                                                                 |         |           | 300.000 |          |            |           |         |
| 5   | Cát xây dựng  | Đất thịt                   | m3             |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |                                                                 |         |           |         |          |            |           | 120.000 |
| ... | ...           | ...                        | ...            | ...                 | ...      | ...          | ...      | ...                    | ...                                                                           | ...                 | ...                                                             | ...     | ...       | ...     | ...      | ...        | ...       | ...     |
| 1   | Đá Xây dựng   | Đá 10 x 20 xanh cô tô      | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        | Đến chân công trình                                                           | Giá tháng 02/2024   | 530.000                                                         | 650.000 |           | 550.000 |          | 480.000    |           |         |
| 2   | Đá Xây dựng   | Đá 40 x 60 Xám đen         | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 400.000                                                         | 480.000 |           | 430.000 | 420.000  | 390.000    |           | 490.000 |
| 3   | Đá Xây dựng   | Đá 10 x 20 Xám đen         | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 400.000                                                         |         |           | 480.000 | 450.000  |            |           | 515.000 |
| 4   | Đá Xây dựng   | Đá 10x20                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |                                                                 |         | 418.182   |         |          |            | 470.000   | 420.000 |
| 5   | Đá Xây dựng   | Đá 40x60                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |                                                                 |         | 363.636   |         |          |            | 380.000   | 350.000 |
| 6   | Đá Xây dựng   | Đá dăm loại 1              | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 469.000                                                         | 440.000 |           |         |          |            |           | 465.000 |
| 7   | Đá Xây dựng   | Đá dăm loại 2              | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |                                                                 | 420.000 |           |         |          |            |           | 460.000 |
| 8   | Đá Xây dựng   | Đá cấp phối 0x4            | m3             |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |                                                                 |         |           |         | 400.000  |            |           | 300.000 |
| 9   | Đá Xây dựng   | Đá Mi sàng                 | m3             |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |                                                                 |         |           |         | 500.000  |            |           |         |
| ... | ...           | ...                        | ...            | ...                 | ...      | ...          | ...      | ...                    | ...                                                                           | ...                 | ...                                                             | ...     | ...       | ...     | ...      | ...        | ...       | ...     |
| 1   | Xi măng       | Xi măng Thái trắng         | Bao            |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               | 1                   | 230.000                                                         |         |           | 210.000 |          |            |           |         |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương g mại | Vận chuyển                                                                    | Ghi chú (Giá tháng) | TPTV    | TXDH    | Cảng Long | Cầu Kè  | Tiểu Cản | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú  | Duyên Hải |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|----------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|---------|-----------|---------|----------|------------|-----------|---------|-----------|
| 2   | Xi măng       | Xi măng trắng                                    | Bao    |                     | 50kg     |              | Việt Nam |                        | Đến chân công trình đối với các huyện (huyện Châu Thành giá bán tại cửa hàng) | Giá tháng 02/2024   |         | 280.000 |           |         |          |            |           |         |           |
| 3   | Xi măng       | Xi măng PC 40 Holcim                             | Bao    |                     | 50kg     |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 96.000  |         |           | 96.000  | 110.000  | 87.000     |           |         |           |
| 4   | Xi măng       | XM Viceem Hà Tiên PCB40                          | bao    |                     | 50kg     |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 76.000  | 85.000  | 70.370    | 90.000  | 95.000   | 76.000     | 82.000    |         |           |
| 5   | Xi măng       | Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang                  | Bao    |                     | 50kg     |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 77.000  |         |           | 90.000  |          |            |           | 80.000  | 80.000    |
| 6   | Xi măng       | Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang                  | Bao    |                     | 50kg     |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 72.000  |         |           | 85.000  |          | 82.000     |           |         |           |
| 7   | Xi măng       | Xi măng INSEE PCB40                              | Bao    |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |         | 86.111    |         |          | 95.000     | 90.000    |         |           |
| ... | ...           | ...                                              | ...    | ...                 | ...      | ...          | ...      | ...                    | ...                                                                           | ...                 | ...     | ...     | ...       | ...     | ...      | ...        | ...       | ...     | ...       |
| 1   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 6                                    | kg     |                     |          |              | Việt Nam |                        | Đến chân công trình đối với các huyện (huyện Châu Thành)                      |                     | 17.430  | 18.000  | 15.909    | 17.000  | 20.000   | 17.500     | 18.500    | 17.500  | 17.000    |
| 2   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 8                                    | kg     |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 17.380  | 18.000  | 15.909    | 17.000  | 20.000   | 17.500     | 18.500    | 17.500  | 17.000    |
| 3   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 10 ,dài 11,7m                        | cây    |                     | 11,7m    |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 118.500 |         | 99.091    | 120.000 | 130.000  | 107.000    | 110.000   | 108.000 | 110.000   |
| 4   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 12, dài 11,7m                        | cây    |                     | 11,7m    |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 169.000 | 222.000 | 155.455   | 185.000 | 200.000  | 170.000    | 170.000   | 167.000 | 170.000   |
| 5   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 14, dài 11,7m                        | cây    |                     | 11,7m    |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 230.500 |         | 213.636   | 255.000 | 277.000  | 235.000    |           | 228.000 | 240.000   |
| 6   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 16, dài 11,7m                        | cây    |                     | 11,7m    |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 301.000 |         | 276.364   | 320.000 |          |            |           | 287.000 | 300.000   |
| 7   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 18, dài 11,7m                        | cây    |                     | 11,7m    |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 381.000 |         |           | 405.000 |          |            |           | 375.000 | 400.000   |
| 8   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 20, dài 11,7m                        | cây    |                     | 11,7m    |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 470.000 |         |           | 480.000 |          |            |           | 464.000 | 460.000   |
| 9   | Sắt thép      | Thép tròn Ø 22, dài 11,7m                        | cây    |                     | 11,7m    |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 568.500 |         |           | 575.000 |          |            |           |         |           |
| 10  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x100 dày 1,5 ly | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |         |           |         |          |            |           | 66.000  |           |
| 11  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x100 dày 1,8 ly               | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |         |           |         |          |            |           | 77.000  |           |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương g mại | Vận chuyển                                                                    | Ghi chú (Giá tháng) | TPTV    | TXDH   | Cảng Long | Cầu Kè | Tiểu Cản | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú | Duyên Hải |         |  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|----------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|--------|-----------|--------|----------|------------|-----------|--------|-----------|---------|--|
| 12  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x100 dày 2li                 | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        | Thành giá bán tại cửa hàng)                                                   | Giá tháng 02/2024   | 65.000  |        |           |        |          |            |           | 83.000 |           |         |  |
| 13  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 1,5 ly              | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |        |           |        |          |            |           |        |           | 74.000  |  |
| 14  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 1,8 ly              | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |        |           |        |          |            |           |        |           | 86.000  |  |
| 15  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 2 ly                | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |        |           |        |          |            |           |        |           | 93.000  |  |
| 16  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 1,5ly               | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |        |           |        |          |            |           |        |           | 81.000  |  |
| 17  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 1,8ly               | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         |        |           |        |          |            |           |        |           | 93.000  |  |
| 18  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 2ly                 | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         | 81.000 |           |        |          |            |           |        |           | 102.000 |  |
| 19  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li  | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     |         | 50.000 |           |        |          |            |           |        |           | 58.000  |  |
| 20  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,8 ly | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        | Đến chân công trình đối với các huyện (huyện Châu Thành giá bán tại cửa hàng) |                     |         |        |           |        |          |            |           |        | 65.000    |         |  |
| 21  | Sắt thép      | Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 2ly    | m      |                     |          |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 52.000  |        |           |        |          |            |           |        |           | 70.000  |  |
| 22  | Sắt thép      | Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,8 ly                | cây    |                     | 6m       |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 306.000 |        |           |        |          |            |           |        |           |         |  |
| 23  | Sắt thép      | Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 2 ly                  | cây    |                     | 6m       |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 338.000 |        |           |        |          |            |           |        |           |         |  |
| 24  | Sắt thép      | Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,8 ly                | cây    |                     | 6m       |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 412.000 |        |           |        |          |            |           |        |           |         |  |
| 25  | Sắt thép      | Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 2 ly                  | cây    |                     | 6m       |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 456.000 |        |           |        |          |            |           |        |           |         |  |
| 26  | Sắt thép      | Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 1,8 ly               | cây    |                     | 6m       |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 519.000 |        |           |        |          |            |           |        |           | 536.000 |  |
| 27  | Sắt thép      | Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 2 ly                 | cây    |                     | 6m       |              | Việt Nam |                        |                                                                               |                     | 575.000 |        |           |        |          |            |           |        |           |         |  |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương g mại | Vận chuyển | Ghi chú (Giá tháng) | TPTV | TXDH | Cảng Long | Cầu Kê | Tiểu Cản | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú  | Duyên Hải |
|-----|---------------|----------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|----------|------------------------|------------|---------------------|------|------|-----------|--------|----------|------------|-----------|---------|-----------|
| 28  | Sắt thép      | Thép hộp 13x26 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | VAS          | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 97.000  |           |
| 29  | Sắt thép      | Thép hộp 20x20 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | VAS          | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 99.000  |           |
| 30  | Sắt thép      | Thép hộp 25x25 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | VAS          | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 121.000 |           |
| 31  | Sắt thép      | Thép hộp 20x40 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | VAS          | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 144.000 |           |
| 32  | Sắt thép      | Thép hộp 20x40 dày 1,4 ly  | cây    |                     | 6m       | VAS          | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 164.000 |           |
| 33  | Sắt thép      | Thép hộp 20x40 dày 1,8 ly  | cây    |                     | 6m       | VAS          | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 205.000 |           |
| 34  | Sắt thép      | Thép hộp 25x50 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | VAS          | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 177.000 |           |
| 35  | Sắt thép      | Thép hộp 25x50 dày 1,4 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 205.000 |           |
| 36  | Sắt thép      | Thép hộp 30x30 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 144.000 |           |
| 37  | Sắt thép      | Thép hộp 30x30 dày 1,4 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 164.000 |           |
| 38  | Sắt thép      | Thép hộp 30x60 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 213.000 |           |
| 39  | Sắt thép      | Thép hộp 30x60 dày 1,4 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 248.000 |           |
| 40  | Sắt thép      | Thép hộp 30x60 dày 1,8 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 315.000 |           |
| 41  | Sắt thép      | Thép hộp 40x40 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 189.000 |           |
| 42  | Sắt thép      | Thép hộp 40x40 dày 1,4 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 219.000 |           |
| 43  | Sắt thép      | Thép hộp 40x80 dày 1,2 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 287.000 |           |
| 44  | Sắt thép      | Thép hộp 40x80 dày 1,4 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 333.000 |           |
| 45  | Sắt thép      | Thép hộp 40x80 dày 1,8 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 425.000 |           |
| 46  | Sắt thép      | Thép hộp 50x50 dày 1,4 ly  | cây    |                     | 6m       | Hòa Phát     | Việt Nam |                        |            |                     |      |      |           |        |          |            |           | 276.000 |           |

Đến chân công trình đối với các huyện (huyện Châu Thành giá bán tại cửa

Giá tháng 02/2024

[illegible]

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu       | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách     | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương g mại | Vận chuyển            | Ghi chú (Giá tháng) | TPTV      | TXDH    | Cảng Long | Cầu Kê  | Tiểu Cản | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú | Duyên Hải |
|-----|---------------|----------------------------------|----------------|---------------------|--------------|--------------|----------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------|---------|-----------|---------|----------|------------|-----------|--------|-----------|
| 4   | Gạch xây      | Gạch ống nung                    | Viên           |                     |              |              | Việt Nam |                        | nguyên (huyện Châu    | 02/2024             |           | 1.500   |           |         |          |            |           |        |           |
| 5   | Gạch xây      | Gạch thẻ nung                    | Viên           |                     |              |              | Việt Nam |                        | Thành                 |                     |           | 1.500   |           |         |          |            |           |        |           |
| 6   | Gạch xây      | Gạch nửa                         | Viên           |                     |              |              | Việt Nam |                        | giá bán tại cửa hàng) |                     |           |         |           |         | 750      |            |           |        |           |
| ... | ...           | ...                              | ...            | ...                 | ...          | ...          | ...      | ...                    | ...                   | ...                 | ...       | ...     | ...       | ...     | ...      | ...        | ...       | ...    | ...       |
| 1   | Gạch lát nền  | Gạch 300x300 mm                  | m <sup>2</sup> |                     | 300x300 mm   |              | Việt Nam |                        |                       | Giá tháng 02/2024   | 130.000   | 140.000 |           | 120.000 |          |            |           |        |           |
| 2   | Gạch lát nền  | Gạch 400x400 mm                  | m <sup>2</sup> |                     | 400x400 mm   |              | Việt Nam |                        |                       |                     |           | 130.000 |           |         |          |            |           |        |           |
| 3   | Gạch lát nền  | Gạch 500x500 mm                  | m <sup>2</sup> |                     | 500x500 mm   |              | Việt Nam |                        |                       |                     |           | 160.000 |           |         |          |            |           |        |           |
| 4   | Gạch lát nền  | Gạch bóng kính KT 600x600mm      | m <sup>2</sup> |                     | 600x600 mm   |              | Việt Nam |                        |                       |                     | 188.000   |         |           | 176.000 |          |            |           |        |           |
| 5   | Gạch lát nền  | Gạch Granit nhám 400x400mm       | m <sup>2</sup> |                     | 400x400 mm   |              | Việt Nam |                        |                       |                     | 170.000   |         |           | 146.000 |          |            |           |        |           |
| ... | ...           | ...                              | ...            | ...                 | ...          | ...          | ...      | ...                    | ...                   |                     | ...       | ...     | ...       | ...     | ...      | ...        | ...       | ...    | ...       |
| 1   | Sơn Nippon    | Sơn trong nhà                    | thùng          |                     | thùng 18 lít |              |          |                        |                       | Giá tháng 02/2024   | 1.260.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| 2   | Sơn Nippon    | Sơn ngoài nhà                    | thùng          |                     | thùng 18 lít |              |          |                        |                       |                     | 1.830.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| 3   | Sơn Nippon    | Sơn lót chống kiềm lót trong nhà | thùng          |                     | thùng 17 lít |              |          |                        |                       |                     | 1.100.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| 4   | Sơn Nippon    | Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà | thùng          |                     | thùng 17 lít |              |          |                        |                       |                     | 1.760.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| 5   | Sơn           | Sơn lót chống kiềm etpec         | thùng          |                     | 20kg/thùng g |              |          |                        |                       |                     | 1.730.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| 6   | Sơn           | Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà | thùng          |                     | 20kg/thùng g |              |          |                        |                       |                     | 1.308.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| 7   | Sơn           | Sơn trong nhà Jeluc              | thùng          |                     | 20kg/thùng g |              |          |                        |                       |                     | 2.896.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| 8   | Sơn           | Sơn ngoài nhà Jeluc              | thùng          |                     | 20kg/thùng g |              |          |                        |                       |                     | 3.898.000 |         |           |         |          |            |           |        |           |
| ... | ...           | ...                              | ...            | ...                 | ...          | ...          | ...      | ...                    | ...                   |                     | ...       | ...     | ...       | ...     | ...      | ...        | ...       | ...    | ...       |

| STT | Nhóm vật liệu    | Tên vật liệu/loại vật liệu  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương g mại | Vận chuyển          | Ghi chú (Giá tháng) | TPTV      | TXDH | Cảng Long | Cầu Kè    | Tiểu Cản | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú | Duyên Hải |  |
|-----|------------------|-----------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|----------|------------------------|---------------------|---------------------|-----------|------|-----------|-----------|----------|------------|-----------|--------|-----------|--|
| 1   | Tol              | Tôn lạnh 0,35 dem           | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        | Trong địa bàn huyện | Giá tháng 02/2024   |           |      |           |           |          |            |           | 87.000 |           |  |
| 2   | Tol              | Tôn lạnh 0,4 dem            | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 97.000    |  |
| 3   | Tol              | Tôn lạnh 0,45 dem           | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 110.000   |  |
| 4   | Tol              | Tôn lạnh 0,5 dem            | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 121.000   |  |
| 5   | Tol              | Tôn lạnh 0,54 dem           | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 131.000   |  |
| 6   | Tol              | Tôn lạnh 0,58 dem           | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 140.000   |  |
| 7   | Tol              | Tôn lạnh màu 0,35 dem       | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 99.000    |  |
| 8   | Tol              | Tôn lạnh màu 0,4 dem        | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 110.000   |  |
| 9   | Tol              | Tôn lạnh màu 0,45 dem       | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 119.000   |  |
| 10  | Tol              | Tôn lạnh màu 0,5 dem        | m      |                     |          | Đông Á       | Việt nam |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        | 130.000   |  |
|     | ...              | ...                         | ...    | ...                 | ...      | ...          | ...      | ...                    | ...                 | ...                 | ...       | ...  | ...       | ...       | ...      | ...        | ...       | ...    | ...       |  |
|     |                  |                             |        |                     |          |              |          |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        |           |  |
| 1   | Thiết bị vệ sinh | Xi bệt Caesar 1 khối        | Bộ     |                     |          |              |          |                        |                     | Giá tháng 02/2024   | 6.512.000 |      |           | 3.237.000 |          |            |           |        |           |  |
| 2   | Thiết bị vệ sinh | Xi bệt Caesar 2 khối        | Bộ     |                     |          |              |          |                        |                     |                     | 2.192.000 |      |           | 1.969.000 |          |            |           |        |           |  |
| 4   | Thiết bị vệ sinh | Chậu tiểu nam Caesar        | Bộ     |                     |          |              |          |                        |                     |                     | 659.000   |      |           | 572.000   |          |            |           |        |           |  |
| 5   | Thiết bị vệ sinh | Vòi xịt xi Caesar           | Bộ     |                     |          |              |          |                        |                     |                     | 313.000   |      |           | 220.000   |          |            |           |        |           |  |
| 6   | Thiết bị vệ sinh | Vòi rửa lavabo Caesar       | Bộ     |                     |          |              |          |                        |                     |                     | 495.000   |      |           | 484.000   |          |            |           |        |           |  |
| 7   | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa Caesar             | Bộ     |                     |          |              |          |                        |                     |                     | 648.000   |      |           | 572.000   |          |            |           |        |           |  |
| 8   | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu rửa lavabo Caesar | Cái    |                     |          |              |          |                        |                     |                     | 583.000   |      |           | 495.000   |          |            |           |        |           |  |
| 9   | Thiết bị vệ sinh | Vòi sen tắm Caesar          | Bộ     |                     |          |              |          |                        |                     |                     | 693.000   |      |           | 517.000   |          |            |           |        |           |  |
|     | ...              | ...                         | ...    | ...                 | ...      | ...          | ...      | ...                    | ...                 | ...                 | ...       | ...  | ...       | ...       | ...      | ...        | ...       | ...    | ...       |  |
|     |                  |                             |        |                     |          |              |          |                        |                     |                     |           |      |           |           |          |            |           |        |           |  |

| STT      | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú (Giá tháng) | TPTV    | TXDH | Cảng Long | Cầu Kè | Tiểu Cản | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú | Duyên Hải |
|----------|---------------|----------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------------------|---------|------|-----------|--------|----------|------------|-----------|--------|-----------|
| 1        | Vật liệu khác | Giấy nhám to               | tờ     |                     |          |              |         |                      |            | Giá tháng 02/2024   | 1.500   |      |           | 1.500  |          |            |           |        |           |
| 2        | Vật liệu khác | Giấy nhám mịn              | tờ     |                     |          |              |         |                      |            |                     | 1.500   |      |           | 1.500  |          |            |           |        |           |
| 3        | Vật liệu khác | Bột trét trong             | bao    |                     | 40kg     |              |         |                      |            |                     | 272.000 |      |           |        |          |            |           |        |           |
| 4        | Vật liệu khác | Bột trét ngoài trời Nippon | bao    |                     |          |              |         |                      |            |                     | 455.000 |      |           |        |          |            |           |        |           |
| 5        | Vật liệu khác | Vôi cục                    | bao    |                     | 30kg     |              |         |                      |            |                     | 100.000 |      |           | 4.000  |          |            |           |        |           |
| 6        | Vật liệu khác | A dao                      | hủ     |                     |          |              |         |                      |            |                     | 10.000  |      |           | 10.000 |          |            |           |        |           |
| 7        | Vật liệu khác | Đinh (bình quân)           | kg     |                     | 1kg      |              |         |                      |            |                     | 22.000  |      |           | 28.000 |          |            |           |        |           |
| 8        | Vật liệu khác | Bột đá                     | bao    |                     | 50kg     |              |         |                      |            |                     | 82.000  |      |           | 1.800  |          |            |           |        |           |
| 9        | Vật liệu khác | Kẽm buộc                   | kg     |                     | 1kg      |              |         |                      |            |                     | 22.000  |      |           | 25.000 | 25.000   |            |           |        |           |
|          | ...           | ...                        | ...    | ...                 | ...      | ...          | ...     | ...                  | ...        | ...                 | ...     | ...  | ...       | ...    | ...      | ...        | ...       | ...    | ...       |
| Ghi chú: |               |                            |        |                     |          |              |         |                      |            |                     |         |      |           |        |          |            |           |        |           |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú (Giá tháng) | TPTV | TXDH | Cảng Long | Cầu Kè | Tiểu Cần | Châu Thành | Cầu Ngang | Trà Cú | Duyên Hải |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------------------|------|------|-----------|--------|----------|------------|-----------|--------|-----------|
|     |               | <p>- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở Xây dựng không cập nhật vào giá tháng này.</p> <p>- Đề nghị các Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Cụ thể:</p> <p>“b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.”</p> <p>Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng:</p> <p>“b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:</p> <p>- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).</p> <p>- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).</p> <p>- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.</p> <p>- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.</p> <p>- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).</p> <p>c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả”.</p> <p>- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.</p> <p>* Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 02/2024:</p> <p>A. Báo giá của các huyện, thị xã, thành phố:</p> <p>- Thành phố Trà Vinh: Theo công văn số 53/BC-PQLĐT ngày 04/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh.</p> <p>-Thị xã Duyên Hải: Theo công văn số 542/UBND-KT ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải.</p> <p>- Huyện Châu Thành: Theo công văn số 59/PKTHT ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành.</p> <p>- Huyện Duyên Hải: Theo công văn số 75/BC-UBND ngày 14/3/2024 của UBND huyện Duyên Hải.</p> <p>- Huyện Trà Cú: Theo Công văn 520/UBND-KTHT ngày 28/3/2024 của UBND huyện Trà Cú.</p> <p>- Huyện Tiểu Cần: Theo công văn số 964/UBND-KTKT ngày 27/3/2024 của UBND huyện Tiểu Cần.</p> |        |                     |          |              |         |                      |            |                     |      |      |           |        |          |            |           |        |           |
|     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |                     |      |      |           |        |          |            |           |        |           |